TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHONG ĐIỀN** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/HNGĐ-ST
Ngày 13 – 4 – 2018

" V/v tranh chấp: Yêu cầu ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Ông NguyễnVăn Đạt.

Các Hội thẩm Nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh và ông Nguyễn Quang Thận.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Phương Loan, Thư ký Toà án Nhân dân huyện Phong Điền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế : Ông Lê Ngọc Thành, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13 tháng 4 năm 2018, tại hội trường Tòa án Nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 145/2017/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2017; về việc "Tranh chấp Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐXX-ST ngày 07/3/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn K, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ly hôn ngày 21/12/2017 và trong bản tự khai nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được hai gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2015 và đăng ký kết hôn vào ngày 23/4/2015 tại UBND xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau ở tại nhà của anh T ở thôn K, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế có thời gian hạnh phúc được khoảng 1 năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, sau mỗi lần cãi vã thì chị N lại bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở tại thôn M, xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế để sống, sự việc trên được lặp đi lặp lại nhiều lần, lần cuối cùng chị N bỏ đi là

vào khoảng tháng 2/2016 và bỏ lại cho anh T nuôi dưỡng đứa con mới 5 tháng tuổi, kể từ đó đến nay vợ chồng anh đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau nữa, do mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, vợ chồng sống ly thân đã lâu ngày. Hiện nay anh T không còn tình cảm với chị N nữa vì vậy anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng có một người con chung là cháu Nguyễn Ngọc Hoàng N1, sinh ngày 18/9/2015. Tuy cháu N1 đang còn nhỏ nhưng vì chị N đã bỏ đi khi cháu Nguyên mới 5 tháng tuổi và không hề quan tâm đến cháu, kể từ đó đến nay anh phải một mình nuôi dưỡng vì vậy anh xin được giao quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu N1 cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Đối với chị Nguyễn Thị N, sau khi Tòa án thụ lý và đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án theo quy định tại điều 196 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đồng thời trong quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị N đến Tòa án để giải quyết vụ án, cụ thể vào các ngày 02/01/2018; 22/01/2018 và 22/02/2018 Tòa án đã tống đạt giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án và thông báo về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho mẹ của chị N là bà Phan Thị T1, bà T1 đã cam đoan giao lại các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị N nhưng chị N vẫn không đến. Tại biên bản xác minh ngày 02/3/2018 bà Phan Thị T1 là mẹ ruột của chị N cũng cho biết chị N và anh T kết hôn vào năm 2015 và đã có 01 con chung. Quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc vì vậy đầu năm 2016 chị N đã về sống với bà ở tại thôn M, xã Đ, huyện P. Hiện nay chị N đi làm ăn buôn bán ở trong Nam và cũng thường xuyên về nhà bà. Khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án bà đã trực tiếp báo cho chị N nội dung văn bản và ngày giờ Tòa án triệu tập chị N đến Tòa án để giải quyết vụ án, tuy nhiên do điều kiện đi lại khó khăn nên chị không đến Tòa án được. Ngày 27/02/2018 qua xác minh tại UBND xã Đ thì hiện nay chị N vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn M, xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, nhưng vẫn cố tình vắng mặt.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền có ý kiến:

Đối với quá trình từ khi thụ lý giải quyết vụ án đến trước thời điểm nghị án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Chị Nguyễn Thị N không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, đồng thời đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng tại Tòa án. Để đảm bảo quyền lợi

hợp pháp chính đáng của đương sự. Căn cứ khoản 1 Điều 207 và Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị N. Giao cháu cháu Nguyễn Ngọc Hoàng N1, sinh ngày 18/9/2015 cho anh Nguyễn Văn T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị Ni để lấy lời khai và mở phiên hòa giải, công khai chứng cứ, mặc dù mẹ của chị N là bà Phan Thị T1 đã ký nhận và đã thông báo cho chị N, nhưng chị N cố tình vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị N.

[2]Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại Uỷ Ban Nhân Dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 23/4/2015. Điều kiện và thủ tục đăng ký kết hôn đúng quy định tại điều 8 và điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của anh T, thấy rằng:

Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, sau mỗi lần cãi vã thì chị N lại bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở tại thôn M, xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế để sống, sự việc trên được lặp đi lặp lại nhiều lần, lần cuối cùng chị N bỏ đi là vào khoảng tháng 2/2016 và bỏ lại cho anh T nuôi dưỡng đứa con mới 5 tháng tuổi, kể từ đó đến nay vợ chồng anh đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau nữa, do mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, vợ chồng sống ly thân đã lâu ngày nên anh T cương quyết xin ly hôn. Phía chị N mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị N vẫn vắng mặt, chứng tỏ chị N không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân giữa hai người. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng anh T và chị N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu của anh T, cho anh T được ly hôn với chị N.

[3] Về con chung: Trong quá trình hôn nhân anh T và chị N đã có một người con chung là cháu Nguyễn Ngọc Hoàng N1, sinh ngày 18/9/2015. Tuy cháu N1 đang còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi nhưng vì chị N đã bỏ đi khi cháu N1 mới 5 tháng tuổi và không hề quan tâm đến cháu, kể từ đó đến nay anh T phải một mình nuôi dưỡng, vì

vậy cần giao cho anh T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu N1 cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu nên hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên đây mới chỉ là lời khai của một phía vì vậy nếu sau này có phát sinh sẽ giải quyết thành vụ kiện độc lập.

[6] Về án phí: Anh Nguyễn văn T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 5 Điều 177; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn T, cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Hoàng N1, sinh ngày 18/9/2015 cho anh Nguyễn Văn T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu N1 kể từ tháng 4/2018 cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 003405 ngày 25/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;*
- *VKSND huyện Phong Điền;*
- *THADS huyện Phong Điền;*
- *UBND xã P;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: HSVA;*
- *Án văn.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên tòa

(đã ký)
Nguyễn Văn Đạt